

Số: 23 /TB-CDGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2017

THÔNG BÁO

Việc thực hiện trích nộp 40% đoàn phí công đoàn năm 2016 của các CĐCS trực thuộc Công đoàn Giáo dục Thành phố

Kính gửi: - Chủ tịch CĐCS các trường THPT, TCCN, Cao đẳng;
- Chủ tịch CĐCS các Trung tâm GDTX và đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Thông báo của Bảo hiểm Xã hội Thành phố về số liệu Tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của các đơn vị năm 2016;

Căn cứ Hướng dẫn số 258/HD-TLĐ ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc đóng Đoàn phí công đoàn (đính kèm Hướng dẫn).

Theo báo cáo của Ban Tài chính Công đoàn Giáo dục Thành phố về tổng hợp số liệu thu 40% đoàn phí (của 1% đoàn phí công đoàn) năm 2016 của các đơn vị (tính đến đầu tháng 02/2017), vẫn còn nhiều đơn vị chưa thực hiện việc thu và trích nộp hoặc trích nộp 40% đoàn phí công đoàn năm 2016 còn thiếu so với số phải nộp (số liệu đính kèm).

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THU ĐOÀN PHÍ CÔNG ĐOÀN NĂM 2016

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TQL THEO BC BHXH	ĐOÀN PHÍ		
			SỐ 40% ĐP PHẢI NỘP	ĐOÀN PHÍ ĐÃ NỘP	SỐ ĐP CÒN PHẢI NỘP
	KHỐI CÔNG LẬP				
1	THPT Trung Vương	6,596,221,680	26,384,887	20,000,000	6,384,887
2	THPT Bùi Thị Xuân	6,681,595,800	26,726,383	21,846,200	4,880,183
3	THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa	10,180,494,720	40,721,979	40,000,000	721,979
4	THCS-THPT Lương Thế Vinh	8,499,530,640	33,998,123	24,449,724	9,548,399
5	THPT Giồng Ông Tố	4,579,963,560	18,319,854	18,003,000	316,854
6	THPT Lê Quý Đôn	5,954,681,040	23,818,724	20,500,000	3,318,724
7	THPT Marie Curie	8,023,134,120	32,092,536	28,402,000	3,690,536
8	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7,243,435,788	28,973,743	22,300,000	6,673,743
9	THCS-THPT Nguyễn Thị Diệu	3,783,439,560	15,133,758		15,133,758
10	THPT Nguyễn Trãi	5,356,297,320	21,425,189	20,000,000	1,425,189

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TQL THEO BC BHXH	ĐOÀN PHÍ		
			SỐ 40% ĐP PHẢI NỘP	ĐOÀN PHÍ ĐÃ NỘP	SỐ ĐP CÒN PHẢI NỘP
11	THPT Nguyễn Hữu Thọ	4,375,442,280	17,501,769	15,000,000	2,501,769
12	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	10,439,415,360	41,757,661	40,000,000	1,757,661
13	THPT Trần Khai Nguyên	5,498,574,240	21,994,297	18,700,000	3,294,297
14	THPT Hùng Vương	10,678,763,040	42,715,052	34,000,000	8,715,052
15	THPT Trần Hữu Trang	2,071,023,840	8,284,095	6,140,022	2,144,073
16	THPT Mạc Đĩnh Chi	9,684,738,360	38,738,953	17,837,000	20,901,953
17	THPT Nguyễn Tất Thành	5,086,748,040	20,346,992	16,000,000	4,346,992
18	THPT Lê Thánh Tôn	5,595,767,640	22,383,071		22,383,071
19	THPT Ngô Quyền	7,014,626,520	28,058,506	20,000,000	8,058,506
20	THPT Tân Phong	4,152,749,040	16,610,996	12,000,000	4,610,996
21	THPT Lương Văn Can	6,187,886,760	24,751,547	23,355,000	1,396,547
22	THPT Tạ Quang Bửu	6,269,068,080	25,076,272	15,000,000	10,076,272
23	THPT Võ Văn Kiệt	1,579,500,120	6,318,000		6,318,000
24	THPT Nguyễn Huệ	6,337,985,400	25,351,942	23,677,986	1,673,956
25	THPT Phước Long	4,258,568,160	17,034,273	15,500,000	1,534,273
26	THPT Nguyễn Văn Tăng	2,903,622,480	11,614,490	10,000,000	1,614,490
27	THPT Nguyễn Du	6,499,384,440	25,997,538	24,400,000	1,597,538
28	THPT Nguyễn An Ninh	5,027,088,720	20,108,355	10,042,000	10,066,355
29	THPT Nguyễn Khuyến	6,318,726,480	25,274,906	22,000,000	3,274,906
30	THCS-THPT Diên Hồng	3,231,797,532	12,927,190	6,048,200	6,878,990
31	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4,455,665,280	17,822,661	16,000,000	1,822,661
32	THPT Nguyễn Hiền	6,105,282,480	24,421,130	20,981,000	3,440,130
33	THPT Trần Quang Khải	7,335,736,320	29,342,945	28,000,000	1,342,945
34	THPT Thạnh Lộc	4,433,754,600	17,735,018	14,000,000	3,735,018
35	THPT Võ Trường Toản	5,185,150,080	20,740,600	20,425,131	315,469
36	THPT Trường Chinh	5,280,000,000	21,120,000	12,000,000	9,120,000
37	THPT Hoàng Hoa Thám	4,879,226,040	19,516,904	18,000,000	1,516,904
38	THPT Phan Đăng Lưu	5,487,745,920	21,950,984		21,950,984
39	THPT Phú Nhuận	7,152,902,280	28,611,609	20,000,000	8,611,609
40	THPT Gò Vấp	5,319,823,080	21,279,292	20,450,000	829,292

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TQL THEO BC BHXH	ĐOÀN PHÍ		
			SỐ 40% ĐP PHẢI NỘP	ĐOÀN PHÍ ĐÃ NỘP	SỐ ĐP CÒN PHẢI NỘP
41	THPT Nguyễn Thượng Hiền	6,257,568,240	25,030,273		25,030,273
42	THPT Nguyễn Chí Thanh	6,643,814,760	26,575,259	24,000,000	2,575,259
43	THPT Trần Phú	9,369,247,800	37,476,991		37,476,991
44	THPT Tân Bình	6,976,546,320	27,906,185	24,000,000	3,906,185
45	THPT Tây Thạnh	6,197,702,280	24,790,809	16,303,000	8,487,809
46	THPT Thủ Đức	6,949,228,440	27,796,914	25,854,200	1,942,714
47	THPT Tam Phú	5,172,851,640	20,691,407	18,000,000	2,691,407
48	THPT Nguyễn Hữu Huân	7,799,391,960	31,197,568	29,600,000	1,597,568
49	THPT Hiệp Bình	5,277,395,640	21,109,583	20,242,000	867,583
50	THPT Đào Sơn Tây	3,056,648,760	12,226,595	5,000,000	7,226,595
51	THPT Nguyễn Hữu Cầu	7,130,120,400	28,520,482	27,921,000	599,482
52	THPT Lý Thường Kiệt	5,713,975,320	22,855,901	22,000,000	855,901
53	THPT Bà Điểm	5,833,845,600	23,335,382	4,000,000	19,335,382
54	THPT Nguyễn Hữu Tiến	4,052,198,040	16,208,792	16,000,000	208,792
55	THPT Nguyễn Văn Cừ	4,787,839,320	19,151,357	18,800,000	351,357
56	THPT Trung Phú	6,485,489,520	25,941,958	25,151,659	790,299
57	THPT An Nhơn Tây	3,952,837,680	15,811,351	14,700,000	1,111,351
58	THPT Trung Lập	2,912,300,880	11,649,204	10,000,000	1,649,204
59	THPT Phú Hòa	4,536,541,680	18,146,167	17,362,974	783,193
60	THPT Bình Chánh	5,874,298,320	23,497,193	4,500,000	18,997,193
61	THPT Lê Minh Xuân	4,733,999,160	18,935,997		18,935,997
62	THPT Đa Phước	4,148,291,400	16,593,166	14,400,000	2,193,166
63	THPT Tân Túc	3,409,136,640	13,636,547	12,000,000	1,636,547
64	THPT Vĩnh Lộc B	1,766,181,000	7,064,724	5,500,000	1,564,724
65	THPT An Lạc	5,753,608,080	23,014,432	9,000,000	14,014,432
66	THPT Vĩnh Lộc	3,135,579,480	12,542,318	7,500,000	5,042,318
67	THPT Bình Hưng Hòa	3,798,338,520	15,193,354	14,500,000	693,354
68	THPT Dương Văn Dương	1,980,992,640	7,923,971	5,000,000	2,923,971
69	THPT Cần Thạnh	2,957,578,800	11,830,315	10,000,000	1,830,315
70	THPT Bình Khánh	2,617,389,720	10,469,559	10,000,000	469,559

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TQL THEO BC BHXH	ĐOÀN PHÍ		
			SỐ 40% ĐP PHẢI NỘP	ĐOÀN PHÍ ĐÃ NỘP	SỐ ĐP CÒN PHẢI NỘP
71	Trung tâm GDTX Lê Quý Đôn	803,362,560	3,213,450	3,000,000	213,450
72	Trung tâm GDTX Chu Văn An	2,675,542,320	10,702,169	10,000,000	702,169
73	Trung tâm GDTX Tiếng Hoa	450,294,240	1,801,177		1,801,177
74	Trung tâm GDTX Quận 02	1,023,906,840	4,095,627	4,000,000	95,627
75	Trung tâm GDTX Quận 03	1,551,589,680	6,206,359	6,074,000	132,359
76	Trung tâm GDTX Quận 07	1,179,924,240	4,719,697	4,500,000	219,697
77	Trung tâm GDTX Quận 08	1,402,994,400	5,611,978	5,600,000	11,978
78	Trung tâm GDTX Quận 09	1,382,634,000	5,530,536	5,000,000	530,536
79	Trung tâm GDTX Quận 10	990,147,840	3,960,591		3,960,591
80	Trung tâm GDTX Quận 11	1,615,495,200	6,461,981	5,600,000	861,981
81	Trung tâm GDTX Quận 12	2,399,495,280	9,597,981	7,500,000	2,097,981
82	Trung tâm GDTX Quận Bình Thạnh	1,475,078,520	5,900,314		5,900,314
83	Trung tâm GDTX Quận Gò Vấp	1,568,000,280	6,272,001	3,200,000	3,072,001
84	Trung tâm GDTX Quận Phú Nhuận	1,931,856,720	7,727,427	1,842,000	5,885,427
85	Trung tâm GDTX Quận Tân Bình	2,696,770,560	10,787,082	9,667,000	1,120,082
86	Trung tâm GDTX Quận Tân Phú	1,865,471,520	7,461,886	7,000,000	461,886
87	Trung tâm GDTX Quận Thủ Đức	1,752,856,920	7,011,428	6,000,000	1,011,428
88	Trung tâm GDTX Huyện Nhà Bè	939,298,800	3,757,195	3,200,000	557,195
89	Mầm non 19/5	4,416,069,240	17,664,277	14,000,000	3,664,277
90	Mầm non Nam Sài Gòn	2,315,301,120	9,261,204	8,800,000	461,204
91	PTDB Nguyễn Đình Chiểu	3,239,397,480	12,957,590	12,000,000	957,590
92	Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng	18,752,275,080	75,009,100	70,602,354	4,406,746
93	TT hỗ trợ & phát triển giáo dục hoà nhập cho người khuyết tật	1,380,024,360	5,520,097	4,800,000	720,097
94	Tr tâm KTTH-HN Lê Thị Hồng Gấm	4,225,494,240	16,901,977	15,154,142	1,747,835
95	Cao đẳng Kinh tế TPHCM	10,542,884,880	42,171,540	36,000,000	6,171,540
96	Cao đẳng KT-KT TPHCM	13,946,852,040	55,787,408	50,000,000	5,787,408
97	TrC KT-KT Nguyễn Hữu Cánh	6,471,418,800	25,885,675	24,859,000	1,026,675
98	TrC KT-NV Nam Saigon	10,071,885,120	40,287,540	40,251,588	35,952
99	TrC KT-KT Quận 12	4,528,851,600	18,115,406	9,297,508	8,817,898
100	TrC KT-KT Huyện Hóc Môn (Bách Nghệ)	2,286,798,360	9,147,193	6,336,000	2,811,193

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TQL THEO BC BHXH	ĐOÀN PHÍ		
			SỐ 40% ĐP PHẢI NỘP	ĐOÀN PHÍ ĐÃ NỘP	SỐ ĐP CÒN PHẢI NỘP
	KHỐI NGOÀI CÔNG LẬP				
1	THCS-THPT Đinh Thiện Lý	3,900,000,000	15,600,000	11,896,338	3,703,662
2	TH-THCS-THPT Việt Úc	30,000,000,000	120,000,000		120,000,000
3	TH-THCS-THPT Úc Châu	1,240,680,000	4,962,720	4,736,000	226,720
4	TH-THCS-THPT TAS (Mỹ Việt)	5,947,884,000	23,791,536		23,791,536
5	Trường Quốc tế dạy bằng tiếng Anh	14,400,000,000	57,600,000		57,600,000
6	THCS-THPT Nguyễn Bình Khiêm	1,303,800,000	5,215,200	5,176,120	39,080
7	THPT DL Thăng Long	1,196,760,000	4,787,040	1,350,000	3,437,040
8	THCS-THPT Phan Bội Châu	136,800,000	547,200		547,200
9	THPT Quốc Trí	497,640,000	1,990,560		1,990,560
10	TH-THCS-THPT Ngô Thời Nhiệm	9,747,000,000	38,988,000	35,552,000	3,436,000
11	TH-THCS-THPT Quốc tế Á Châu	53,024,400,000	212,097,600	211,691,000	406,600
12	TH-THCS-THPT Trương Vĩnh Ký	9,640,836,000	38,563,344		38,563,344
13	THPT Trần Nhân Tông	818,100,000	3,272,400	1,844,000	1,428,400
14	THPT Trần Quốc Tuấn	228,000,000	912,000		912,000
15	THCS-THPT Lạc Hồng	1,575,420,000	6,301,680	3,800,000	2,501,680
16	THPT Việt Âu	989,856,396	3,959,426		3,959,426
17	THPT Đông Đô	404,460,000	1,617,840	1,348,200	269,640
18	THPT Lam Sơn	868,920,000	3,475,680		3,475,680
19	THCS-THPT Đăng Khoa	1,123,500,000	4,494,000		4,494,000
20	THCS-THPT Việt Mỹ	1,242,600,000	4,970,400	2,920,800	2,049,600
21	THCS-THPT Việt Anh	228,000,000	912,000		912,000
22	THPT DL Phạm Ngũ Lão	279,600,000	1,118,400		1,118,400
23	THPT Lý Thái Tổ	225,000,000	900,000	-	900,000
24	THPT Đào Duy Từ	144,000,000	576,000		576,000
25	THCS-THPT Bạch Đằng	144,000,000	576,000		576,000
26	TH-THCS-THPT Nguyễn Tri Phương	130,332,756	521,331	407,102	114,229
27	THPT Đông Dương	1,036,980,000	4,147,920	1,151,400	2,996,520
28	THCS-THPT Việt Thanh	1,042,200,000	4,168,800	950,000	3,218,800
29	THCS - THPT Nguyễn Khuyến	36,611,004,000	146,444,016	118,902,000	27,542,016

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TQL THEO BC BHXH	ĐOÀN PHÍ		
			SỐ 40% ĐP PHẢI NỢP	ĐOÀN PHÍ ĐÃ NỢP	SỐ ĐP CÒN PHẢI NỢP
30	THPT DL Thanh Bình	12,657,600,000	50,630,400	33,708,000	16,922,400
31	THCS-THPT Thái Bình	2,923,452,000	11,693,808	11,132,756	561,052
32	THCS-THPT Bắc Ái	120,000,000	480,000		480,000
33	TH-THCS-THPT Thái Bình Dương	1,482,960,000	5,931,840	1,450,080	4,481,760
34	THPT Thủ Khoa Huân	179,760,000	719,040		719,040
35	THCS-THPT Nhân Văn	2,471,820,000	9,887,280	6,801,000	3,086,280
36	THCS-THPT Khai Minh	743,100,000	2,972,400	1,134,000	1,838,400
37	THPT Vĩnh Viễn	264,000,000	1,056,000		1,056,000
38	THCS-THPT Hồng Đức	6,163,800,000	24,655,200	17,140,880	7,514,320
39	THCS-THPT Trí Đức	4,980,000,000	19,920,000	16,604,800	3,315,200
40	THCS-THPT Tân Phú	4,151,952,000	16,607,808		16,607,808
41	THPT Minh Đức	271,800,000	1,087,200		1,087,200
42	THCS-THPT Quốc Văn Sài Gòn	664,560,000	2,658,240		2,658,240
43	THPT Huỳnh Thúc Kháng	144,000,000	576,000		576,000
44	THPT Trần Cao Vân	540,000,000	2,160,000	1,393,300	766,700
45	THCS-THPT Đinh Tiên Hoàng	714,000,000	2,856,000	2,359,000	497,000
46	THPT Nhân Việt	2,040,840,000	8,163,360	5,926,360	2,237,000
47	THPT Nam Việt	917,682,000	3,670,728	3,040,616	630,112
48	THPT Bách Việt	1,514,400,000	6,057,600		6,057,600
49	TH TT Phan Châu Trinh	1,989,562,800	7,958,251	7,876,648	81,603
50	TH-THCS-THPT Chu Văn An	907,212,000	3,628,848	1,954,960	1,673,888
51	Trung tâm NN Tân Văn	1,920,000,000	7,680,000	7,571,052	108,948
52	Tr Cấp Bến Thành	2,100,000,000	8,400,000	3,794,400	4,605,600
53	Trung cấp Vạn Tường	1,139,628,000	4,558,512	1,563,470	2,995,042
54	Tr Cấp Hồng Hà	879,060,000	3,516,240	2,739,240	777,000
55	Tr Cấp Bách Khoa TPHCM	1,278,780,000	5,115,120	4,845,472	269,648
56	TrC Tổng hợp Đông Nam Á	227,700,000	910,800		910,800
57	Tr Cấp Tin học kinh Tế Saigon	96,000,000	384,000		384,000
58	Tr Cấp Mai Linh	269,640,000	1,078,560		1,078,560

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TQL THEO BC BHXH	ĐOÀN PHÍ		
			SỐ 40% ĐP PHẢI NỘP	ĐOÀN PHÍ ĐÃ NỘP	SỐ ĐP CÒN PHẢI NỘP
59	Tr Cấp Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh	2,010,780,000	8,043,120	3,836,000	4,207,120
60	Tr Cấp TT KT-KT Sài Gòn	876,000,000	3,504,000	890,964	2,613,036
61	Cao đẳng Y Dược Hồng Đức	3,465,720,000	13,862,880	12,418,000	1,444,880
62	Tr Cấp Tài chính-KT-TH Sài Gòn	351,936,000	1,407,744		1,407,744
63	Tr Cấp CNTT Sài Gòn	671,880,000	2,687,520		2,687,520
64	THTT KT-KT Tây Nam Á	906,058,848	3,624,235		3,624,235
65	Tr Cấp Y Dược Vạn Hạnh	603,960,000	2,415,840	2,194,360	221,480
66	Tr Cấp Đồng Dương	1,349,376,000	5,397,504		5,397,504
67	Tr Cấp Quang Trung	2,993,880,000	11,975,520		11,975,520
68	Tr Cấp Bách Khoa Sài Gòn	2,254,608,000	9,018,432	8,725,764	292,668

Ban Thường vụ Công đoàn Giáo dục Thành phố, đề nghị Chủ tịch CĐCS các đơn vị có tên trên khẩn trương thực hiện việc thu đúng, đủ 1% đoàn phí công đoàn theo quy định và trích nộp bổ sung 40% (của 1% đoàn phí công đoàn) đoàn phí công đoàn năm 2016 mà đơn vị chưa nộp hoặc nộp còn thiếu về Ban Tài Chính Công đoàn Giáo dục Thành phố, Số 66-68 Lê Thánh Tôn, Quận 1 (Phòng 4.2, Tầng 4) hoặc chuyển vào tài khoản:

BCH CÔNG ĐOÀN NGÀNH GIÁO DỤC TPHCM

- Số hiệu tài khoản: 3751.0.9001132

- Tại kho bạc: Kho bạc Nhà nước TPHCM

* Thời gian thực hiện: từ nay đến hết ngày **28/02/2017**. Đề kịp Ban Tài Chính bổ sung tổng hợp và báo cáo về LĐLĐ Thành phố.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Các đơn vị “để thực hiện”
- UBKT CĐGD TP “để biết”
- BTC LĐLĐ TP “để báo cáo”
- Thường trực LĐLĐ TP “để báo cáo”
- Lưu VP.

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Hùng

HƯỚNG DẪN
ĐÓNG ĐOÀN PHÍ CÔNG ĐOÀN

Căn cứ Luật Công đoàn năm 2012; Điều lệ Công đoàn Việt Nam năm 2013; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn đóng đoàn phí của đoàn viên công đoàn như sau:

I- Đối tượng, mức đóng, tiền lương làm căn cứ đóng đoàn phí, phương thức đóng và quản lý tiền đoàn phí.

1- Đối tượng, mức đóng và tiền lương làm căn cứ đóng đoàn phí.

1.1- Đoàn viên ở các công đoàn cơ sở cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Đơn vị sự nghiệp hưởng lương theo bảng lương, bậc lương do Nhà nước quy định mức đóng đoàn phí hàng tháng bằng 1% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương cấp bậc, chức vụ, lương theo hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề. Khi tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thay đổi thì tiền lương làm căn cứ đóng đoàn phí công đoàn thay đổi theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội.

1.2- Đoàn viên ở các công đoàn cơ sở doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả công đoàn Công ty cổ phần nhà nước giữ cổ phần chi phối) mức đóng đoàn phí công đoàn hàng tháng bằng 1% tiền lương thực lĩnh (tiền lương đã khấu trừ tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, thuế thu nhập cá nhân của đoàn viên), nhưng mức đóng hàng tháng tối đa bằng 10% tiền lương cơ sở theo quy định của Nhà nước.

1.3- Đoàn viên ở các công đoàn cơ sở doanh nghiệp ngoài nhà nước (bao gồm cả Công ty cổ phần nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối); đơn vị sự nghiệp ngoài công lập hưởng tiền lương không theo bảng lương, bậc lương do Nhà nước quy định; Liên hiệp hợp tác xã; các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; Văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam, mức đóng đoàn phí hàng tháng bằng 1% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội.

1.4- Đoàn viên ở các nghiệp đoàn, Công đoàn cơ sở doanh nghiệp khó xác định tiền lương làm căn cứ đóng đoàn phí; đoàn viên công đoàn ở doanh nghiệp đặc biệt khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, thu nhập của đoàn viên thấp đóng đoàn phí theo mức ấn định, nhưng mức đóng thấp nhất bằng 1% tiền lương cơ sở theo quy định của Nhà nước.

1.5- Đoàn viên công đoàn công tác ở nước ngoài, mức đóng đoàn phí bằng 1% tiền lương được hưởng ở nước ngoài theo chế độ do Nhà nước quy định.

1.6- Đoàn viên công đoàn hưởng trợ cấp Bảo hiểm xã hội từ 01 tháng trở lên, trong thời gian hưởng trợ cấp không phải đóng đoàn phí; Đoàn viên công đoàn không có việc làm, không có thu nhập, nghỉ việc riêng từ 01 tháng trở lên không hưởng tiền lương, trong thời gian đó không phải đóng đoàn phí.

2- Phương thức đóng đoàn phí.

Đoàn phí do đoàn viên công đoàn đóng hàng tháng cho tổ công đoàn, công đoàn bộ phận, công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn (theo phân cấp của công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn) hoặc thu qua lương hàng tháng sau khi có ý kiến thỏa thuận của đoàn viên công đoàn.

3- Quản lý tiền đoàn phí.

Tiền đoàn phí do đoàn viên đóng phải được ghi chép, phản ánh đầy đủ, kịp thời vào sổ kế toán và báo cáo quyết toán thu, chi tài chính của công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn. Việc phân phối, sử dụng, quản lý tiền đoàn phí thực hiện theo quy định của Tổng Liên đoàn.

II- Tổ chức thực hiện.

1- Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố; Công đoàn ngành TW và tương đương; Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn công đoàn cơ sở thu, chi, quản lý tiền đoàn phí theo quy định của Tổng Liên đoàn.

2- Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn có trách nhiệm kiểm tra, đơn đốc, hướng dẫn công đoàn cơ sở thành viên; Công đoàn bộ phận; Tổ công đoàn thu, chi, thanh, quyết toán, quản lý tiền đoàn phí theo quy định của Tổng Liên đoàn và Quy chế chi tiêu nội bộ của công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn.

III- Điều khoản thi hành.

Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Mức đóng đoàn phí của đoàn viên theo Hướng dẫn này thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thay thế Hướng dẫn 1803/HD-TLĐ ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Tổng Liên đoàn.

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Ngọc Tùng

Nơi nhận:

- Các đ/c UVĐCT TLĐ (để b/c);
- Các cấp công đoàn (để thực hiện);
- Lưu Văn thư TLĐ.